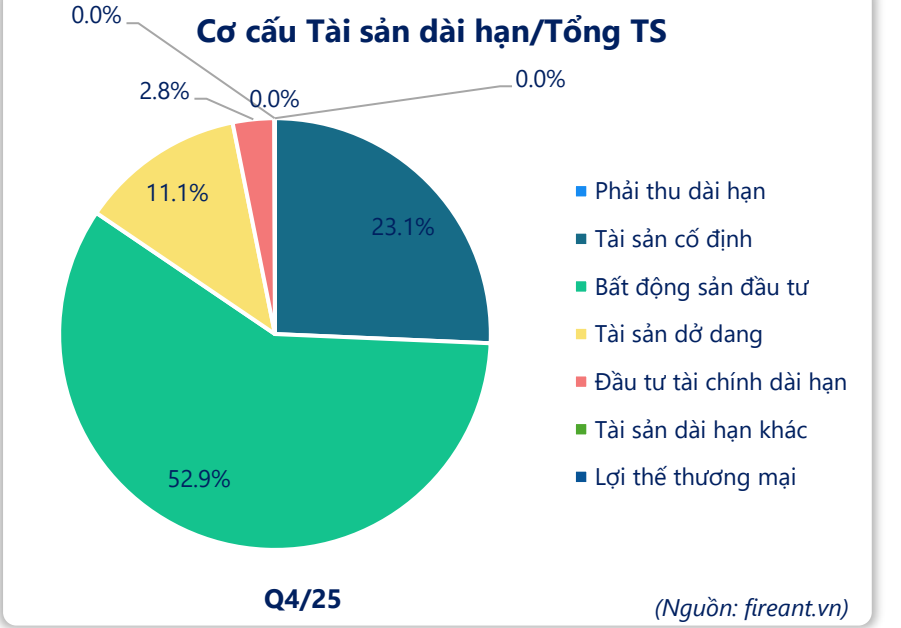
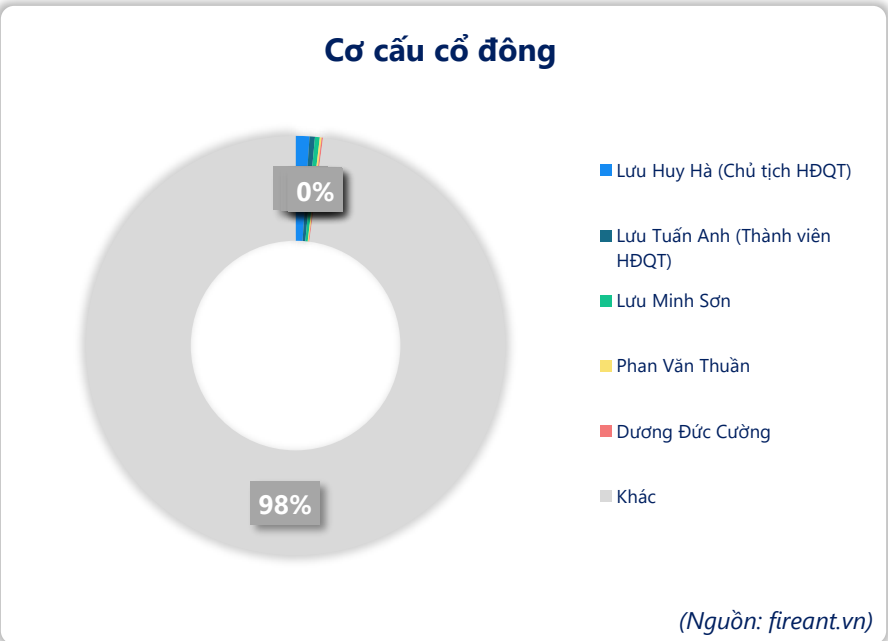
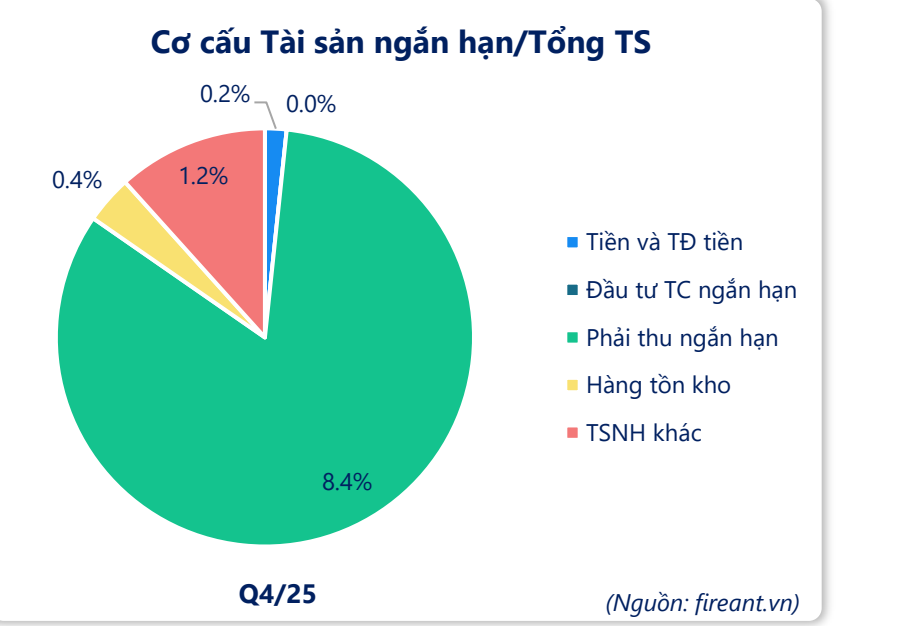
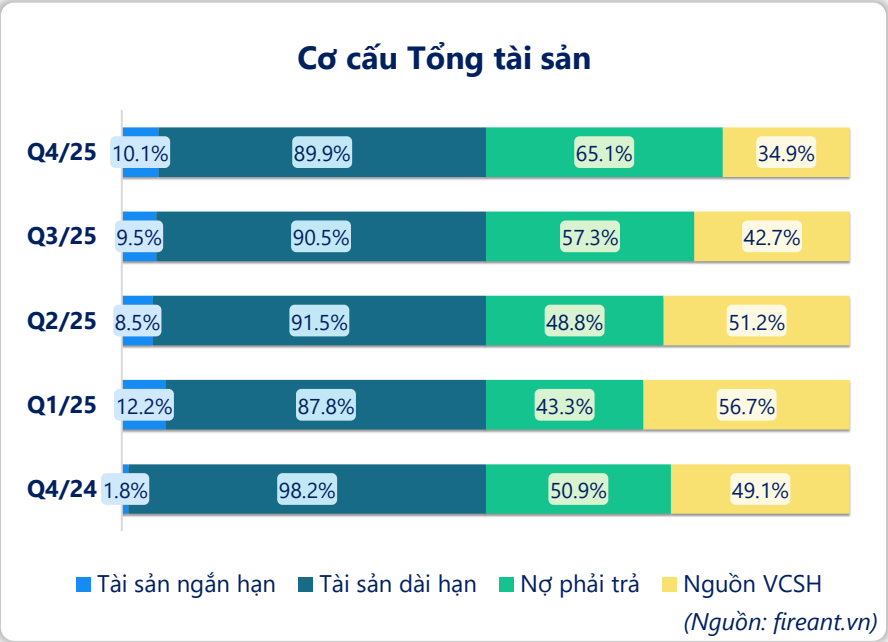
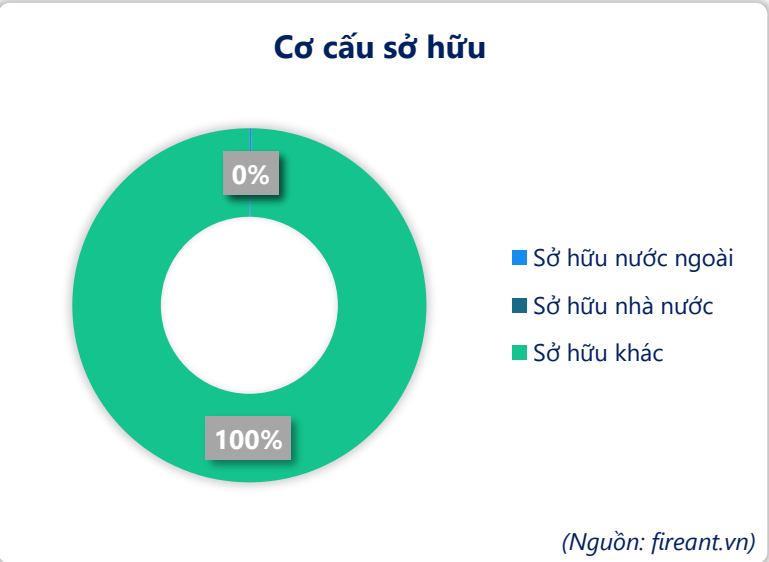
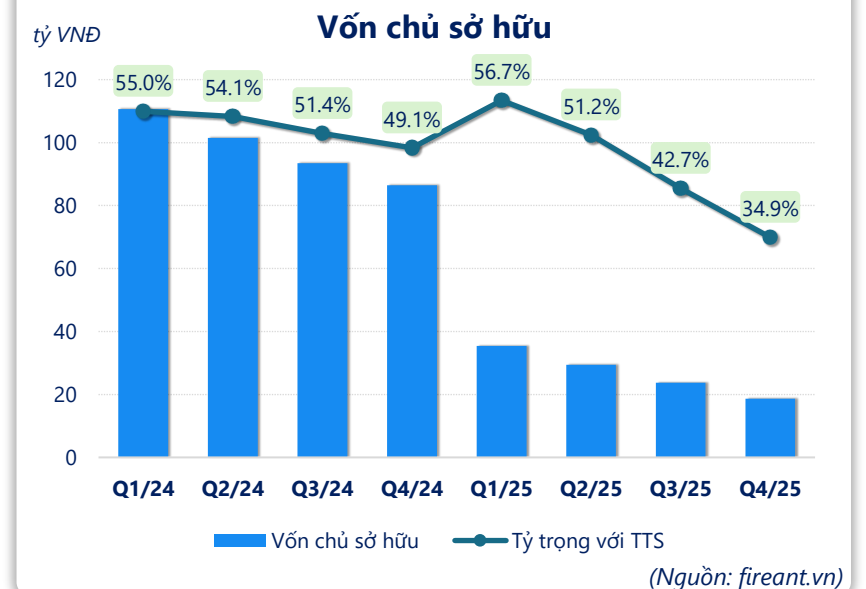
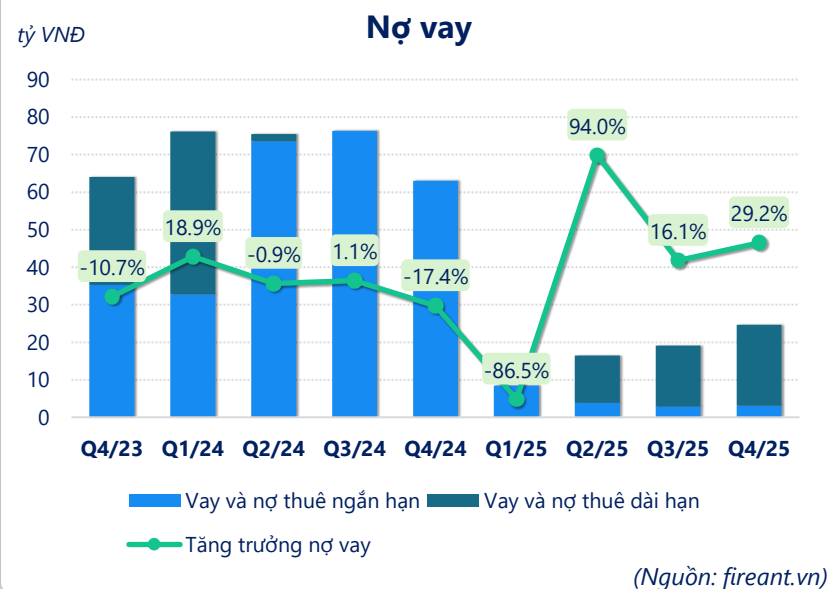
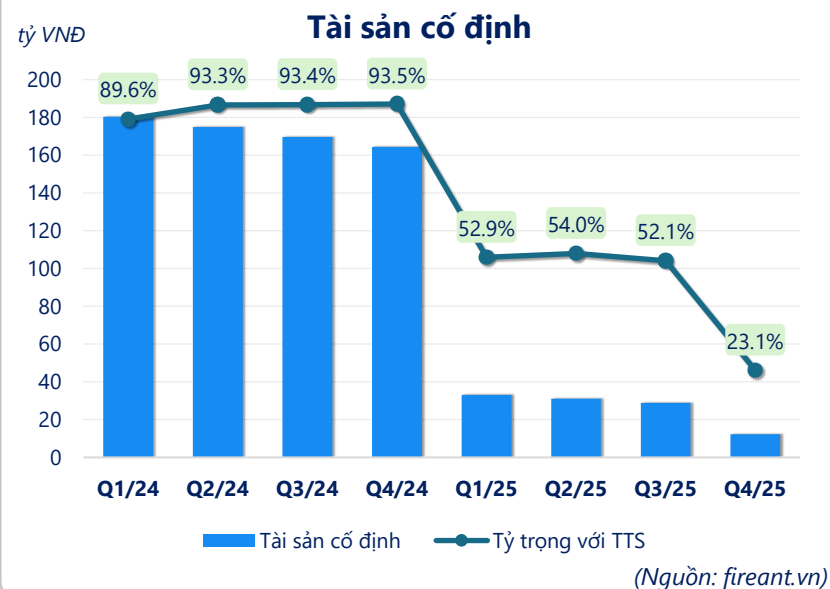
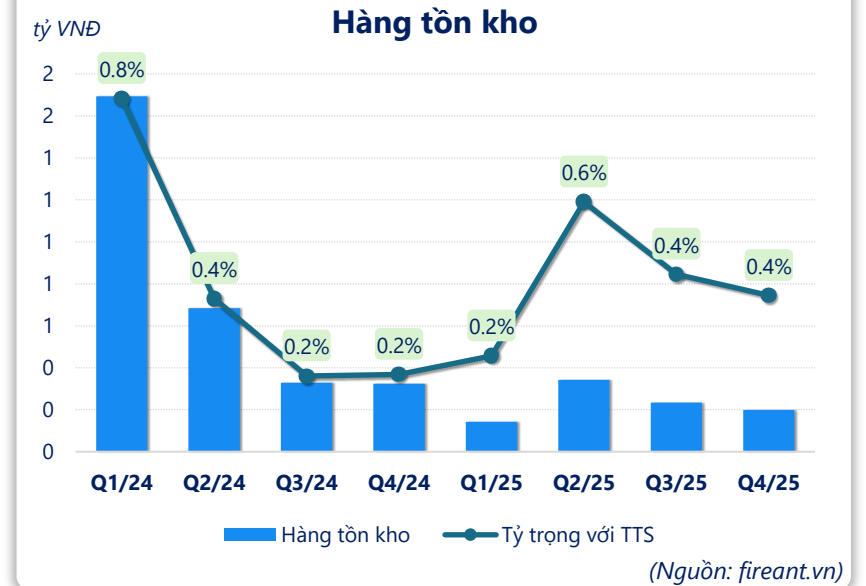
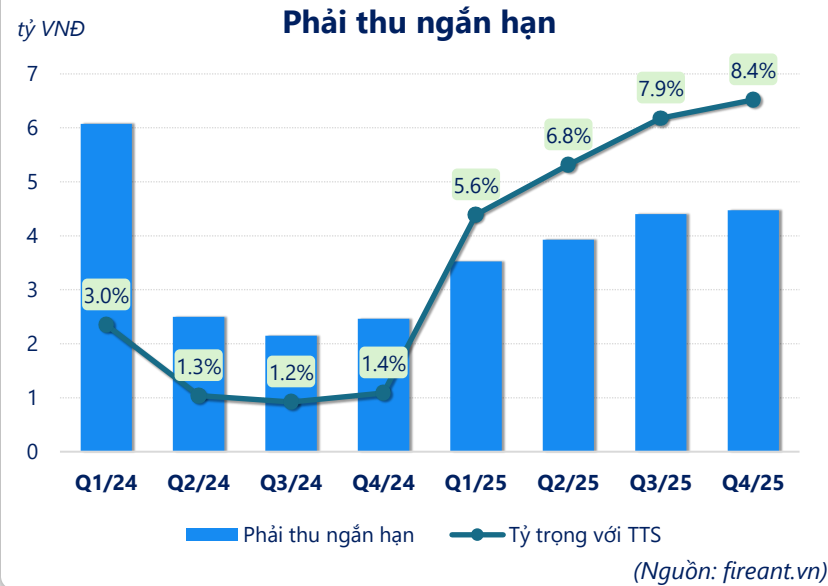
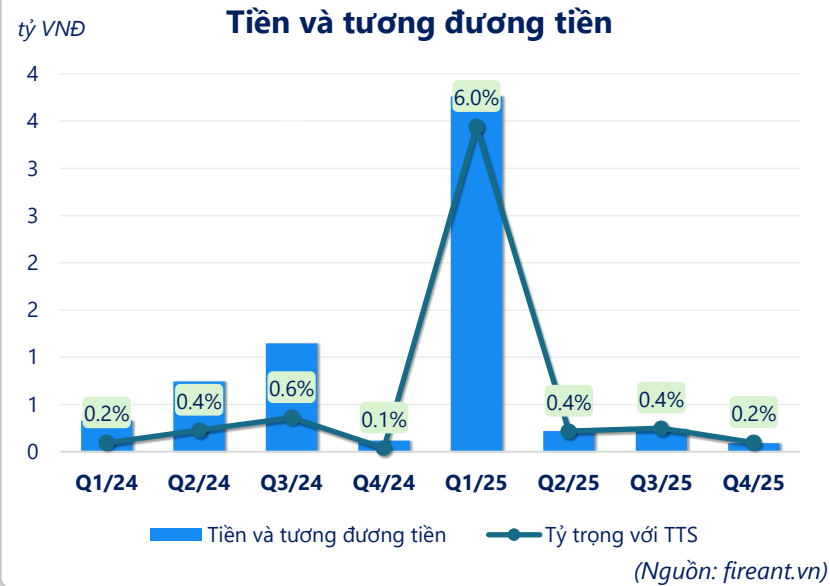
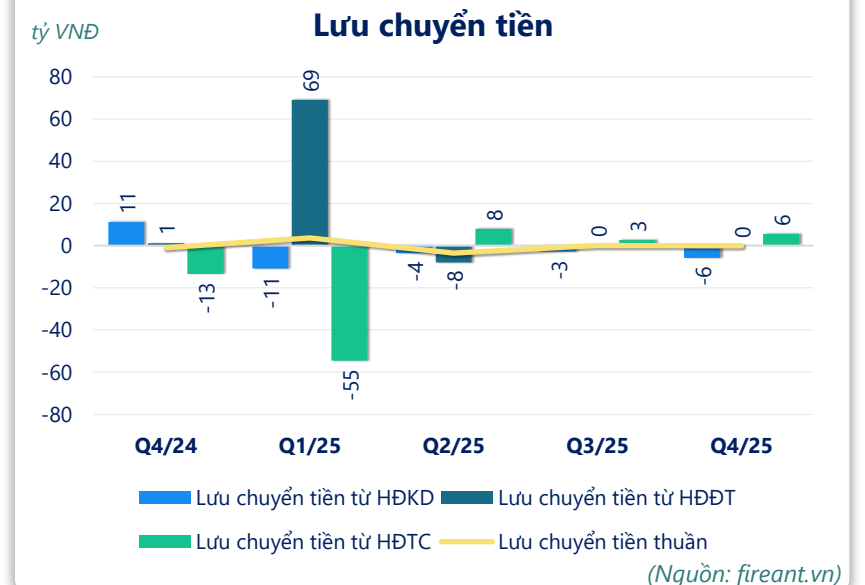
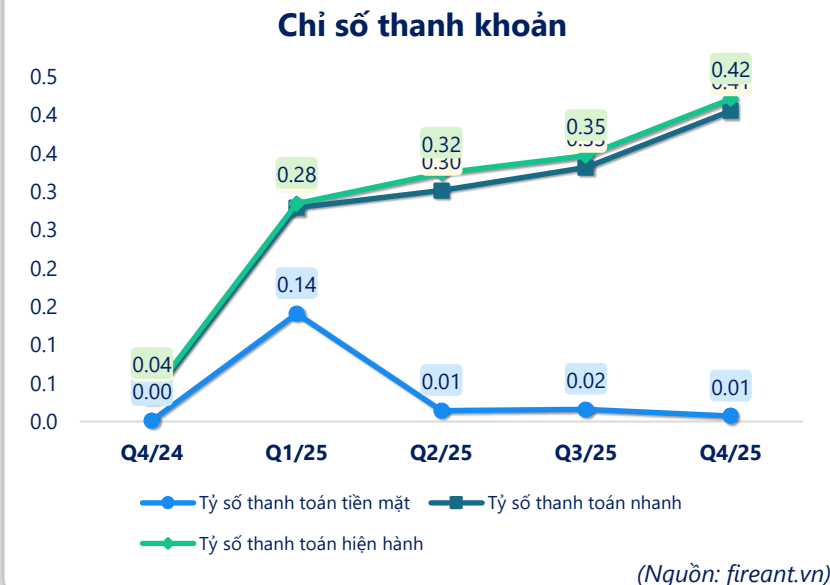
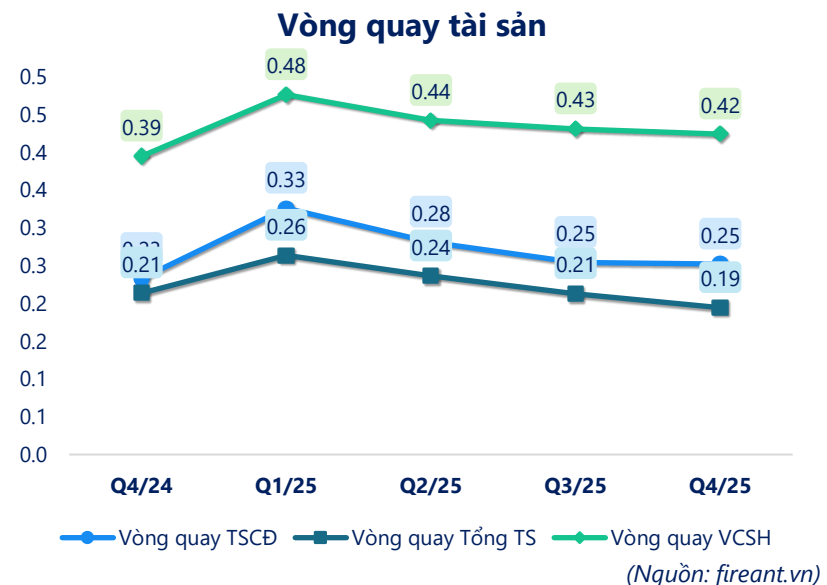
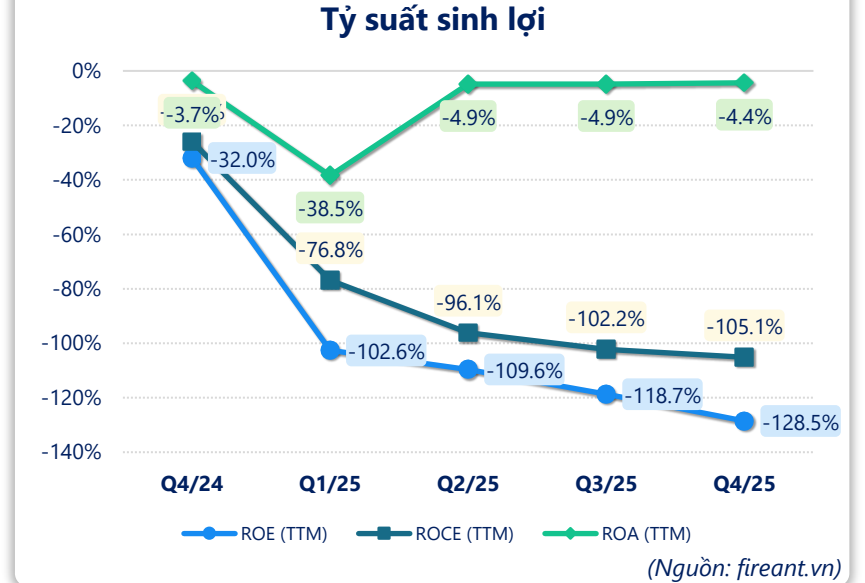
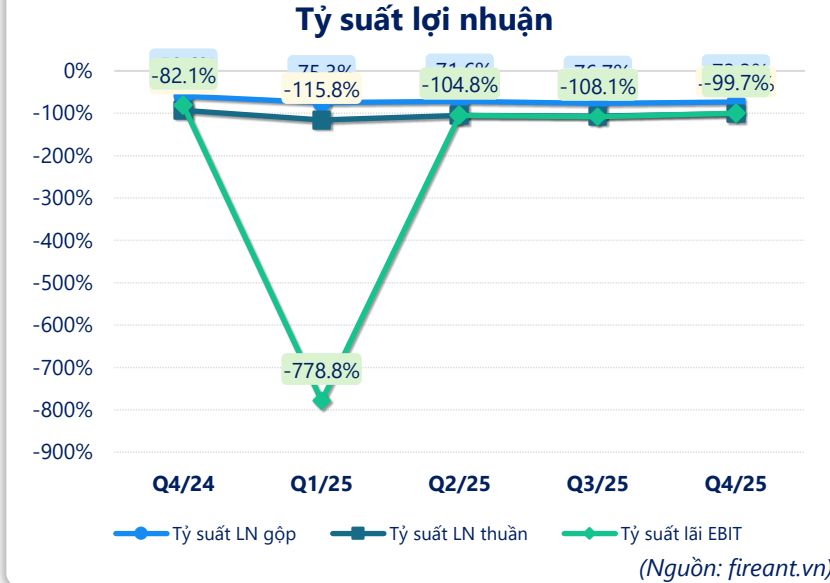
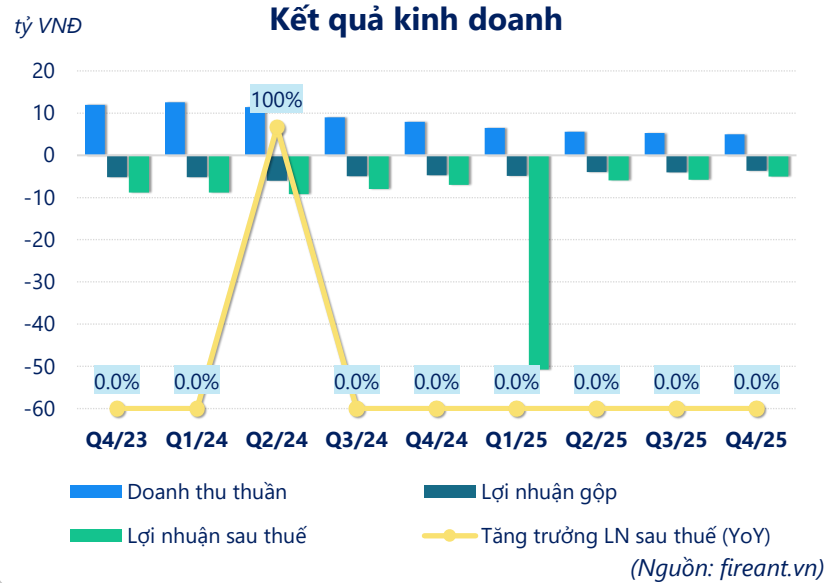


| Thông tin giao dịch     |  | 31/12/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 1,300      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 1,900      |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 1,200      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 34,896,354 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 66,535     |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.2%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 45         |
| P/E                     |  | -0.7       |
| EPS                     |  | -1,935     |

|         | YTD    | 1T   | 3T    | 6T     |
|---------|--------|------|-------|--------|
| HHG     | -13.3% | 0.0% | -7.1% | -13.3% |
| VNINDEX | 40.5%  | 2.7% | 5.9%  | 26.1%  |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>53.4</b>            | <b>176</b>             | <b>-69.6%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>5.39</b>            | <b>3.77</b>            | <b>43.1%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 0.09                   | 0.12                   | -23.3%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                      | 0                      |               |
| Phải thu ngắn hạn           | 4.47                   | 2.97                   | 50.4%         |
| Hàng tồn kho                | 0.20                   | 0.32                   | -38.7%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0.63                   | 0.35                   | 79.4%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>48.0</b>            | <b>172</b>             | <b>-72.1%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0                      | 0                      |               |
| Tài sản cố định             | 12.3                   | 150                    | -91.8%        |
| Bất động sản đầu tư         | 28.2                   | 14.5                   | 94.7%         |
| Tài sản dở dang             | 5.93                   | 5.93                   | 0.0%          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 1.49                   | 1.40                   | 6.3%          |
| Tài sản dài hạn khác        | 0.02                   | 0.25                   | -90.8%        |
| Lợi thế thương mại          | 0                      | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>34.7</b>            | <b>89.7</b>            | <b>-61.3%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>12.8</b>            | <b>89.3</b>            | <b>-85.7%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 3.09                   | 63.0                   | -95.1%        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 6.05                   | 5.67                   | 6.7%          |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>21.9</b>            | <b>0.34</b>            | <b>6313%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 21.6                   | 0                      |               |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>18.6</b>            | <b>86.2</b>            | <b>-78.4%</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>18.6</b>            | <b>86.2</b>            | <b>-78.4%</b> |
| Vốn điều lệ                 | 349                    | 349                    | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24        | Q1/25        | Q2/25        | Q3/25        | Q4/25        |
|--------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 7.92         | 6.48         | 5.56         | 5.27         | 4.96         |
| Giá vốn hàng bán               | 12.6         | 11.4         | 9.54         | 9.32         | 8.60         |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | <b>-4.72</b> | <b>-4.88</b> | <b>-3.98</b> | <b>-4.04</b> | <b>-3.64</b> |
| Doanh thu HĐTC                 | 0.34         | 0.25         | 0.28         | 0.25         | 0.36         |
| Chi phí TC                     | 0.52         | 0.32         | 0.10         | 0.07         | 0.08         |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | <b>0.52</b>  | <b>0.28</b>  | <b>0.13</b>  | <b>0.07</b>  | <b>0.08</b>  |
| LN trong công ty LKLD          | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Chi phí bán hàng               | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Chi phí QLDN                   | 2.49         | 2.55         | 2.06         | 1.77         | 1.66         |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | <b>-7.38</b> | <b>-7.50</b> | <b>-5.86</b> | <b>-5.64</b> | <b>-5.01</b> |
| Lợi nhuận khác                 | 0.36         | -43.2        | -0.10        | -0.13        | -0.01        |
| <b>LN trước thuế</b>           | <b>-7.02</b> | <b>-50.7</b> | <b>-5.96</b> | <b>-5.77</b> | <b>-5.03</b> |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | <b>-7.03</b> | <b>-50.7</b> | <b>-5.97</b> | <b>-5.78</b> | <b>-5.03</b> |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | <b>-7.03</b> | <b>-50.7</b> | <b>-5.97</b> | <b>-5.78</b> | <b>-5.03</b> |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24        | Q1/25       | Q2/25        | Q3/25       | Q4/25        |
|--------------------------------|--------------|-------------|--------------|-------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 11.2         | -10.8       | -3.52        | -2.88       | -5.79        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 1.19         | 69.0        | -8.00        | 0.25        | 0.06         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -13.4        | -54.5       | 7.98         | 2.65        | 5.57         |
| Tiền đầu kỳ                    | 1.15         | 0.12        | 3.76         | 0.22        | 0.24         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-1.03</b> | <b>3.65</b> | <b>-3.55</b> | <b>0.02</b> | <b>-0.15</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0            | 0           | 0            | 0           | 0            |
| Tiền cuối kỳ                   | 0.12         | 3.76        | 0.22         | 0.24        | 0.09         |

(Nguồn: fireant.vn)